BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

- Tên đơn vị:

- Đầu mối liên hệ (Họ tên, điện thoại, email):

- Năm báo cáo: 2024

**I. Kết quả triển khai nhiệm vụ được phân công tại Chiến lược và Chương trình hành động năm 2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên nhiệm vụ | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | Khả năng hoàn thành theo dự kiến (Áp dụng đối với các nhiệm vụ có quy định thời hạn hoàn thành) |
| l | Các nhiệm vụ nêu tại Điều 2 của Chiến lược (nếu có) |  |  |
| II | Các nhiệm vụ nêu tại Phụ lục Chương trình hành động thực hiện Chiến lược |  |  |

**II. Tình hình nghiên cứu, xử lý các đề xuất, kiến nghị được phân công xử lý tại Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 năm 2023 *(được giao tại Phụ lục của Báo cáo)***

*(Văn bản số 5936/VPCP-KTTH ngày 21/08/2024 của Văn phòng Chính phủ)*

**III. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai**

*(Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai nhiệm vụ)*

**IV. Công tác phối hợp trong việc triển khai nhiệm vụ**

*(Nêu thực trạng công tác phối hợp với các đơn vị khác trong việc triển khai nhiệm vụ)*

**V. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc nêu tại mục III, IV ở trên (nếu có);

- Kiến nghị điều chỉnh Chiến lược và Chương trình hành động (nếu có);

- Các đề xuất, kiến nghị khác liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Viện Chiến lược Ngân hàng, NHNN. | ...., ngày ... tháng ... năm ... (Người ký Báo cáo) |

***Ghi chú:***

- Đối tượng áp dụng: **Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam.**

- Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Nơi gửi báo cáo: theo "Nơi nhận” ghi tại cuối mẫu báo cáo.

- Chỉnh lý, bổ sung báo cáo: Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu trong báo cáo, đơn vị lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung, kèm theo văn bản giải trình về việc chỉnh lý.

**BÁO CÁO SỐ LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**BẢNG 1: DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

*(Đơn vị cung cấp số liệu: Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Doanh thu phí bảo hiểm (Đơn vị: tỷ VNĐ)** | **2023** | **2024** |
| *+ Phi nhân thọ* |  |  |
| *+ Nhân thọ* |  |  |
| *+ Doanh thu đầu tư* |  |  |
| ***Đóng góp vào GDP (%)*** |  |  |
| *+ Phi nhân thọ* |  |  |
| *+ Nhân thọ* |  |  |
| *+ Hoạt động đầu tư* |  |  |

**BẢNG 2: DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC THEO NGHIỆP VỤ**

*(Đơn vị cung cấp số liệu: Bộ Tài chính; Cung cấp số liệu của năm 2023 và 2024 (trong đó mỗi năm làm 1 bảng số liệu riêng biệt)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Doanh thu phí bảo hiểm (Đơn vị: tỷ VNĐ)** | **Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm (Đơn vị: %)** |
| *Bảo hiểm sức khỏe* |  |  |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* |  |  |
| *Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại* |  |  |
| *Bảo hiểm cháy nổ* |  |  |
| *Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển* |  |  |
| *Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu* |  |  |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* |  |  |
| *Bảo hiểm hàng không* |  |  |
| *Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính* |  |  |
| *Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh* |  |  |
| *Bảo hiểm nông nghiệp* |  |  |
| *Bảo hiểm bảo lãnh* |  |  |
| *Bảo hiểm khác* |  |  |

**BẢNG 3: DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

*(Đơn vị cung cấp số liệu: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Cung cấp số liệu của năm 2023 và 2024 (trong đó mỗi năm làm 1 bảng số liệu riêng biệt)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Doanh thu phí bảo hiểm (Đơn vị: tỷ VNĐ)** | **Số lượng người tham gia BHXH (Đơn vị: người)** |
| ***Bảo hiểm xã hội*** |  |  |
| *- Bảo hiểm xã hội bắt buộc* |  |  |
| *- Bảo hiểm xã hội tự nguyện* |  |  |
| ***Bảo hiểm y tế*** |  |  |
| ***Bảo hiểm thất nghiệp*** |  |  |
| ***Tổng số*** |  |  |

**BẢNG 4: SỐ LƯỢNG NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG VÀ GIỚI TÍNH**

*(Đơn vị cung cấp số liệu: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Cung cấp số liệu của năm 2023 và 2024 (trong đó mỗi năm làm 1 bảng số liệu riêng biệt)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Số lượng người tham gia BHXH theo giới tính**  **(Đơn vị: người)** | | **Tổng số** |
|  | **Nam** | **Nữ** |
| ***Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội*** |  |  |  |
| *+ Hà Nội* |  |  |  |
| *+ Tp. Hồ Chí Minh* |  |  |  |
| *....................* |  |  |  |
| *+ Vĩnh Phúc* |  |  |  |
| *+ Yên Bái* |  |  |  |

**Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội:** là số người (đã lọc trùng) có tham gia ít nhất 1 trong 3 loại bảo hiểm bao gồm Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

**BẢNG 5: TỔNG SỐ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ**

*(Đơn vị cung cấp số liệu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Cung cấp số liệu của năm 2023 và 2024 (trong đó mỗi năm làm 1 bảng số liệu riêng biệt)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Thành thị/nông thôn** | | **Giới tính** | | **Tổng** |
| **Thành thị** | **Nông thôn** | **Nam** | **Nữ** |  |
| ***Tổng số người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) trên toàn quốc*** | Người |  |  |  |  |  |
| *+ Hà Nội* | Người |  |  |  |  |  |
| *+ Tp. Hồ Chí Minh* | Người |  |  |  |  |  |
| *.......................* | Người |  |  |  |  |  |
| *+ Vĩnh Phúc* | Người |  |  |  |  |  |
| *+ Yên Bái* | Người |  |  |  |  |  |